



NHU CẦU VÀ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU CHĂM SÓC SỨC KHỎE TẠI NHÀ TRÊN ĐỊA BÀN MỘT SỐ PHƯỜNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Hà Đức Trịnh¹, Đặng Ngọc Huy², Lê Quang Huy¹,
Trần Quang Tuấn¹, Phan Bích Hòa¹, Lê Hải Yến¹,
Tăng Thị Mai Hương¹, Phạm Thị Thương Huyền³,
Trần Thế Hoàng^{4*}

1 Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên

2 Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên

3 Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

4 Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên

*Tác giả liên hệ: tranthehoang0410@gmail.com

Tổng Biên tập:

TS. Nguyễn Phương Sinh

Ngày nhận bài:

15/08/2025

Ngày chấp nhận đăng bài:

18/09/2025

Ngày xuất bản:

30/09/2025

DOI: 10.66517/jstmp.2025.3.9

Bản quyền:

@ 2025 Thuộc Tạp chí Khoa học và Công nghệ Y Dược

Xung đột quyền tác giả:

Tác giả tuyên bố không có bất kỳ xung đột nào về quyền tác giả

Địa chỉ liên hệ:

Số 284, đường Lương Ngọc Quyến, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Email: tapchi@tnmc.edu.vn

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Chăm sóc sức khỏe tại nhà (CSSKTN) mang lại sự tiện lợi, giảm thiểu việc đi lại, tiết kiệm chi phí, giúp người bệnh cảm thấy thoải mái, yên tâm hơn trong điều trị. **Mục tiêu:** Mô tả nhu cầu và một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu CSSKTN trên địa bàn một số phường, tỉnh Thái Nguyên năm 2024. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 2.408 người dân đang sinh sống trên địa bàn một số phường tỉnh Thái Nguyên. **Kết quả:** Có 37,4% người dân đã từng nghe đến dịch vụ CSSKTN và 11,9% người dân đã từng sử dụng dịch vụ CSSKTN. Tỷ lệ người dân có nhu cầu CSSKTN là 74,1% với các dịch vụ mong muốn chủ yếu là: xét nghiệm tại nhà (38,9%), khám sức khỏe khi cần thiết (33,7%) và khám sức khỏe hàng tháng (31,7%). Mức kinh phí chi trả cho dịch vụ CSSKTN trong 1 tháng chủ yếu là < 500.000 đồng (73,7%). Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu CSSTKTN là nhóm tuổi thấp, thu nhập bình quân/

tháng cao và đang mắc bệnh mãn tính ($p < 0,05$). **Kết luận:** Nhu cầu CSSKTN của người dân tại một số phường, tỉnh Thái Nguyên chiếm tỷ lệ cao; cần đẩy mạnh triển khai hoạt động CSSKTN.

Từ khóa: Nhu cầu; Yếu tố ảnh hưởng; Chăm sóc sức khỏe tại nhà

DEMAND AND FACTORS AFFECTING THE DEMAND FOR HOME HEALTH CARE IN SOME WARDS, THAI NGUYEN PROVINCE

Ha Duc Trinh¹, Dang Ngoc Huy², Le Quang Huy¹, Tran Quang Tuan¹, Phan Bich Hoa¹, Le Hai Yen¹, Tang Thi Mai Huong¹, Pham Thi Thuong Huyen³, Tran The Hoang^{4*}

1 Medical Center of Thai Nguyen City

2 Thai Nguyen Province Health Department

3 Thai Nguyen National Hospital

4 Thai Nguyen University of Medicine and Pharmacy

*Author contact: tranthehoang0410@gmail.com

ABSTRACT

Background: Home health care (HHC) gives the convenience, reduce movements, saves costs, bring more comfortable and believable for patient in treatment. **Objective:** To describe the demand and factors affecting the demand for HHC in some wards, Thainguyn province in 2024. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 2.408 residence in some wards, Thai Nguyen province. **Results:** There was 37.4% residence had heard of HHC service, and 11.9% had previously used. The proportion of residence had HHC demand was 74.1% with the main demand services were: home testing (38.9%), health check-ups when necessary (33.7%)

and monthly health check-ups (31.7%). The monthly cost of HHC is mainly < 500.000 VND (73.7%). Factors affecting the demand for HHC are low age group, high average monthly income and chronic diseases ($p < 0.05$). **Conclusion:** The demand for HHC services of residence in some wards, Thai Nguyen province is achieved a high proportion; need to be intensified implementation HHC activities. **Keywords:** Demand; Factor affecting; Home health care

ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăm sóc sức khỏe tại nhà (CSSKTN) là hình thức cung cấp các dịch vụ y tế ngay tại nơi ở của người bệnh, bao gồm các hoạt động như thăm khám, theo dõi sức khỏe, chăm sóc vết thương, tư vấn và hỗ trợ điều trị các bệnh mãn tính... bởi nhân viên y tế có chuyên môn [1]. Dịch vụ CSSKTN mang lại sự tiện lợi, giảm thiểu việc đi lại, tiết kiệm chi phí cho người bệnh và có thể giúp người bệnh cảm thấy thoải mái, yên tâm hơn trong quá trình hồi phục. Thực tế cho thấy, nhu cầu CSSKTN của người dân tương đối cao. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Thùy Trang và cộng sự (2023) thấy có 71,5% người cao tuổi mắc bệnh mạn tính có nhu cầu CSSKTN [2]; theo Võ Văn Thắng và cộng sự (2021) thì tỷ lệ nhu cầu CSSKTN của người cao tuổi là 73,0% [3]. Tại Việt Nam, dịch vụ CSSKTN chưa thực sự đi vào hoạt động thực tiễn tại tuyến y tế cơ sở (trạm y tế xã/phường) một cách toàn diện. Đồng thời các mô hình này chỉ tập trung vào người cao tuổi có bệnh mạn tính mà chưa quan tâm nhiều đến người dân nói chung. Trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, văn hóa, y tế... tương đối nhanh thì nhu cầu CSSKTN của người dân cũng tăng

nhanh. Nghiên cứu tìm hiểu về nhu cầu, yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu CSSKTN của người dân tại một số phường của tỉnh Thái Nguyên sẽ cung cấp bằng chứng khoa học cho việc xây dựng mô hình CSSKTN tại tuyến y tế cơ sở một cách toàn diện. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu: Mô tả nhu cầu và một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu CSSKTN trên địa bàn một số phường, tỉnh Thái Nguyên năm 2024.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng, thời gian và địa điểm nghiên cứu

Đối tượng: Người dân sinh sống và có hộ khẩu thường trú trên địa bàn nghiên cứu năm 2024.

Tiêu chuẩn lựa chọn: ≥ 18 tuổi; hiện đang sinh sống và có hộ khẩu thường trú tại địa điểm nghiên cứu; đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: không có khả năng trả lời (rối loạn tâm thần,...).

Thời gian: từ tháng 01/2024 đến 08/2024.

Địa điểm: phường Phan Đình Phùng và phường Lương Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

Thiết kế nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ sử dụng sai số tuyệt đối:

$$n = Z_{(1-\alpha/2)}^2 \frac{p.q}{d^2}$$

- Chọn $p = 0,715$ (Theo Nguyễn Thị Thùy Trang và cộng sự (2023) thấy có 71,5% người cao tuổi mắc bệnh mạn tính có nhu cầu CSSKTN2).
- $Z_{(1-\alpha/2)}^2$: Hệ số giới hạn tin cậy, với mức tin cậy 95%, $Z_{(1-\alpha/2)}^2 = 1,96$.

- *d*: độ chính xác mong muốn, chọn $d = 0,04$.

Lấy thêm 10,0% để phòng sai số, được $n = 540$ hộ gia đình, thực tế thu số liệu 600 hộ gia đình với 2408 đối tượng tham gia nghiên cứu.

Chọn mẫu:

+ Chọn phường: Chủ đích 2 phường gần Trung tâm Y tế (TTYT) Thái Nguyên.

+ Chọn hộ gia đình tham gia nghiên cứu: chọn mẫu ngẫu nhiên đơn. Dựa trên danh sách hộ gia đình tại trạm y tế (TYT) phường, chọn ngẫu nhiên 300 hộ gia đình tại mỗi phường.

+ Chọn đối tượng tham gia nghiên cứu: chọn tất cả thành viên ≥ 18 tuổi tại hộ gia đình đó.

Chỉ số nghiên cứu

Nhóm chỉ số về thông tin chung: phân bố đối tượng theo tuổi, giới tính, dân tộc.

Nhóm chỉ số về dịch vụ và nhu cầu CSSKTN: tỷ lệ nghe và sử dụng dịch vụ CSSKTN; tỷ lệ người dân tham gia nghiên cứu có nhu cầu CSSKTN; phân bố nhu cầu CSSKTN.

Nhóm chỉ số ảnh hưởng đến nhu cầu CSSKTN: Ảnh hưởng bởi tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, kinh tế hộ gia đình, thu nhập bình quân, bệnh mạn tính, tình trạng sức khỏe và thể BHYT.

Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Phương pháp thu thập số liệu

Xây dựng, thử nghiệm và hoàn thiện bộ công cụ nghiên cứu.

Tập huấn điều tra viên.

Xác định hộ gia đình tham gia nghiên cứu (theo phương pháp chọn mẫu).

Cán bộ TYT xã và/hoặc nhân viên y tế thôn bản liên hệ xác định thời gian phỏng vấn.

ĐTV tiếp cận người dân, giới thiệu về nghiên cứu và xin sự chấp thuận tham gia nghiên cứu của đối tượng. Sau khi đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu thì tiến hành phỏng vấn tất cả các thành viên ≥ 18 tuổi có hộ khẩu thường trú đang sinh sống tại gia đình.

Xử lý số liệu: Nhập liệu bằng phần mềm Epidata 3.1 và xử lý, phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS 26.0 với: thống kê mô tả (số lượng, tỷ lệ %) dành cho biến định tính; thống kê phân tích (Chi-square test) để kiểm định mối liên quan.

Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu này đã được chấp thuận về đạo đức trong nghiên cứu y sinh học theo công văn số 734/TTYT-HĐĐĐ ngày 10/7/2024 của Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học, Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên.

KẾT QUẢ

Bảng 1. Thông tin chung về tuổi, giới, dân tộc của người dân tham gia nghiên cứu

Đặc điểm		Phan Đình Phùng		Linh Sơn		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
Tuổi	TB \pm ĐLC	43,2 \pm 23,1		40,2 \pm 22,7		41,7 \pm 22,9	
Giới tính	Nam	576	48,0	561	46,4	1137	47,2
	Nữ	624	52,0	647	53,6	1271	52,8
Dân tộc	Kinh	1035	86,3	715	59,2	1750	72,7
	Khác	165	13,8	493	40,8	658	27,3

Tuổi trung bình của người dân tham gia nghiên cứu là $41,7 \pm 22,9$ tuổi. Tỷ lệ nữ chiếm 52,8% và dân tộc kinh chiếm 72,7%.

Bảng 2. Thông tin về dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người dân

Đặc điểm		Phan Đình Phùng		Linh Sơn		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
Nghe đến dịch vụ CSSKTN	Đã từng nghe	665	55,4	235	19,5	900	37,4
	Chưa từng nghe	535	44,6	973	80,5	1508	62,6

Sử dụng dịch vụ CSSKTN	Đã sử dụng	250	20,8	36	3,0	286	11,9
	Chưa sử dụng	950	79,2	1172	97,0	2122	88,1

Có 37,4% người dân đã từng nghe đến dịch vụ CSSKTN và 11,9% người dân đã từng sử dụng dịch vụ CSSKTN (có sự chênh lệch về thông tin dịch vụ CSSKTN giữa 2 phường).

Bảng 3. Đánh giá về nhu cầu sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà của người dân

Đặc điểm		Phan Đình Phùng		Linh Sơn		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
Nên được triển khai trên địa bàn	Có	1075	89,6	1079	89,3	2154	89,5
	Không	116	9,7	113	9,4	229	9,5
	Không biết	9	0,8	16	1,3	25	1,0
Nhu cầu của đối tượng nghiên cứu	Có	1011	84,3	773	64,0	1784	74,1
	Không	189	15,7	335	27,7	524	21,7
	Không biết	0	0,0	100	8,3	100	4,2

Phần lớn (89,5%) người dân cho rằng dịch vụ CSSKTN nên được triển khai trên địa bàn (89,6% ở phường Phan Đình Phùng và 89,3% ở phường Lương Sơn). Tỷ lệ người dân có nhu cầu CSSKTN là 74,1% (84,3% ở phường Phan Đình Phùng và 64,0% ở phường Linh Sơn).

Bảng 4. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà và mức kinh phí mong muốn của người dân

Đặc điểm		Phan Đình Phùng		Linh Sơn		Chung	
		SL	%	SL	%	SL	%
Dịch vụ CSSKTN mong muốn (n = 1784)	KSK hàng tháng	419	34,9	344	28,5	763	31,7
	KSK khi cần thiết	631	52,6	180	14,9	811	33,7
	Xét nghiệm tại nhà	505	42,1	432	35,8	937	38,9
	Tư vấn/TT-GDSK	185	15,4	179	14,8	364	15,1
	Khác	10	0,8	35	2,9	45	1,9

Mức kinh phí chi trả cho dịch vụ trong 1 tháng	Miễn phí	65	5,4	133	11,0	198	8,2
	< 500.000đ	832	69,3	942	78,0	1774	73,7
	500.000 - 1.000.000đ	273	22,8	124	10,3	397	16,5
	> 1.000.000đ	30	2,5	9	0,7	39	1,6

Các dịch vụ CSSKTN mà người dân mong muốn chủ yếu là xét nghiệm tại nhà (38,9%), KSK khi cần thiết (33,7%) và KSK hàng tháng (31,7%). Mức kinh phí chi trả cho dịch vụ CSSKTN trong 1 tháng chủ yếu là < 500.000 đồng (73,7%).

Bảng 5. Ảnh hưởng bởi các yếu tố nhân khẩu học đến nhu cầu sử dụng dịch vụ CSSKTN

Yếu tố	Nhu cầu	Có		Không		P
		SL	%	SL	%	
Giới tính	Nam	824	72,5	313	27,5	> 0,05
	Nữ	960	75,5	311	24,5	
Nhóm tuổi	≥ 60 tuổi	1230	72,8	460	27,2	< 0,05
	< 60 tuổi	554	77,2	164	22,8	
Nghề nghiệp	Hưu trí	291	71,9	114	28,1	> 0,05
	Khác	1493	74,5	510	25,5	
Trình độ học vấn	Dưới THPT	816	79,5	211	20,5	> 0,05
	Từ THPT trở lên	968	70,1	413	29,9	
Kinh tế hộ gia đình	Hộ nghèo/cận nghèo	34	77,3	10	22,7	> 0,05
	Bình thường	1750	74,0	614	26,0	
Thu nhập bình quân/tháng	< 5 triệu đồng	1135	73,2	415	26,8	< 0,05
	5 - 10 triệu đồng	613	75,0	204	25,0	
	10 - 15 triệu đồng	27	84,4	5	15,6	
	> 15 triệu đồng	9	100,0	0	0,0	

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa nhóm tuổi và thu nhập bình quân/tháng của người dân với nhu cầu sử dụng dịch vụ CSSKTN ($p < 0,05$).

Bảng 6. Ảnh hưởng bởi tình trạng sức khỏe đến nhu cầu sử dụng dịch vụ CSSKTN

Yếu tố	Nhu cầu	Có		Không		P
		SL	%	SL	%	
Bệnh mãn tính	Có	710	79,9	179	20,1	< 0,001
	Không	1074	70,7	445	29,3	
Tình trạng sức khỏe	Kém/Rất kém	168	73,7	60	26,3	> 0,05
	Bình thường	1157	75,4	378	24,6	
	Tốt/Rất tốt	459	71,2	186	28,8	
Thẻ BHYT	Có	1744	74,3	604	25,7	> 0,05
	Không	40	66,7	20	33,3	

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tình trạng mắc bệnh mãn tính của người dân với nhu cầu sử dụng dịch vụ CSSKTN ($p < 0,05$).

BÀN LUẬN

CSSKTN là một việc cần thiết, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, giảm gánh nặng bệnh tật và kinh tế cho người dân. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy: chỉ có 37,4% người dân đã từng nghe đến dịch vụ CSSKTN (có sự chênh lệch lớn giữa phường Phan Đình Phùng (55,4% đã từng nghe) và phường Linh Sơn (19,5% đã từng nghe). Có 11,9% người dân đã từng sử dụng dịch vụ CSSKTN (Phan Đình Phùng 20,3% và Linh Sơn 3,0%). Lý giải điều này theo chúng tôi là do phường Phan Đình Phùng là phường trung tâm thuộc tỉnh Thái Nguyên - nơi hệ thống các cơ sở KCB đa dạng, loại hình tiếp cận dịch vụ phong phú trong khi phường Linh Sơn không thuộc vùng trung tâm của tỉnh. Kết quả về tỷ lệ sử dụng dịch vụ CSSKTN của chúng tôi thấp hơn nghiên cứu của Trần Đình Trung và cộng sự (2021) tại Đà Nẵng tỷ lệ sử dụng dịch vụ CSSKTN là 18,4%

[4]; nhưng cao hơn so với nghiên cứu của Đinh Bảo Trâm và cộng sự (2020) với 5,0% bệnh nhân sử dụng dịch vụ CSSKTN [5]. Sự chênh lệch này có thể do khác biệt về địa điểm và đối tượng nghiên cứu. Điều này cũng cho thấy ở Việt Nam mô hình cung cấp dịch vụ CSSKTN chưa thực sự được sử dụng phổ biến, toàn diện.

Phần lớn (89,5%) người dân đều cho rằng dịch vụ CSSKTN nên được triển khai trên địa bàn (89,6% ở phường Phan Đình Phùng và 89,3% ở phường Lương Sơn). Tỷ lệ người dân có nhu cầu CSSKTN là 74,1% (84,3% ở phường Phan Đình Phùng và 64,0% ở phường Linh Sơn). Kết quả này của chúng tôi tương tự hơn nghiên cứu của Nguyễn Thị Thùy Trang và cộng sự (2023) [2]; Võ Văn Thắng và cộng sự (2021) [3] với tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có nhu cầu CSSKTN khá cao (lần lượt là 71,5% và 73,0%). Như vậy, theo thời gian, đời sống kinh tế xã hội của người dân ngày càng nâng cao thì nhu cầu CSSKTN của người dân cũng tăng.

Các dịch vụ CSSKTN mà người dân có nhu cầu sử dụng cao là xét nghiệm tại nhà (38,9%), khám sức khỏe khi cần thiết (33,7%); khám sức khỏe hàng tháng (31,7%) và tư vấn (15,1%). Kết quả tương tự với nghiên cứu của Võ Văn Thắng và cộng sự (2021) cho thấy, người dân có nhu cầu kiểm tra sức khỏe định kỳ chiếm tỷ lệ cao nhất (79,4%), tiếp theo nhu cầu tư vấn sức khỏe, phục hồi chức năng và chăm sóc giảm nhẹ với tỷ lệ lần lượt là 70,9%; 64,3% và 64,8% [3]. Đây là những dịch vụ không còn mới với người dân sinh sống tại các khu vực thành thị, có đời sống kinh tế cao. Với sự bùng nổ thông tin và mong muốn được kiểm tra liên tục nên nhu cầu xét nghiệm và khám sức

khỏe tại nhà là cao. Tuy nhiên, Thái Nguyên vẫn là một tỉnh trung du miền núi, do đó mặt bằng chung về kinh tế chưa được phát triển, vì vậy phần lớn (73,7%) người dân mong muốn mức kinh phí chi trả cho dịch vụ CSSKTN trong 1 tháng là < 500.000 đồng.

Về các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu CSSKTN: nghiên cứu cho thấy nhóm tuổi được ghi nhận là yếu tố có ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ CSSKTN (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$), cụ thể: người < 60 tuổi có nhu cầu sử dụng dịch vụ CSSKTN (77,2%) cao hơn người ≥ 60 tuổi (72,8%). Kết quả này không tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hương Thảo (2021) chỉ ra rằng tuổi càng cao thì nhu cầu CSSKTN càng cao [6]. Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi chủ yếu ở nhóm lao động chính 30 - 59 tuổi (36,3 - 40,7%) - đây là đối tượng trong độ tuổi lao động, đóng góp thu nhập chính cho gia đình nên: (1) Rất bận, không có thời gian đi khám tại các cơ sở y tế mà chủ yếu là muốn khám tại nhà (đảm bảo nhanh và vào lúc rảnh); (2) Có khả năng chi trả hơn so với nhóm người cao tuổi - nhóm này thường có mức thu nhập hạn chế hơn. Điều này cũng phù hợp với việc chứng minh được thu nhập bình quân/tháng của người dân có ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng dịch vụ CSSKTN ($p < 0,05$). Kết quả này của chúng tôi tương tự với nghiên cứu Trương Thị Mai Huyền và cộng sự (2017) [7].

Những người mắc bệnh mãn tính thường là những người đã có thời gian dài điều trị bệnh với tần suất khám chữa bệnh liên tục. Người bệnh thường cảm thấy chán nản, mệt mỏi khi phải đến chờ đợi khám chữa bệnh thường xuyên tại các cơ sở y tế, do vậy,

việc lựa chọn dịch vụ CSSKTN cho bệnh nhân mắc bệnh mãn tính là vô cùng hợp lý. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã chứng minh người bệnh mãn tính có nhu cầu CSSKTN là 79,9% cao hơn so với người không có bệnh mãn tính (70,7%); sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

KẾT LUẬN

Có 37,4% người dân đã từng nghe đến dịch vụ CSSKTN và 11,9% người dân đã từng sử dụng dịch vụ CSSKTN. Tỷ lệ người dân có nhu cầu CSSKTN là 74,1% (84,3% ở phường Phan Đình Phùng và 64,0% ở phường Linh Sơn). Các dịch vụ CSSKTN mà người dân mong muốn chủ yếu là xét nghiệm tại nhà (38,9%), khám sức khỏe khi cần thiết (33,7%) và khám sức khỏe hàng tháng (31,7%). Mức kinh phí chi trả cho dịch vụ CSSKTN trong 1 tháng chủ yếu là < 500.000 đồng (73,7%). Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu CSSTKTN là nhóm tuổi thấp, thu nhập bình quân/tháng cao và đang mắc bệnh mãn tính ($p < 0,05$). Cần đẩy mạnh triển khai hoạt động CSSKTN trên địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội. Luật số 15/2023/QH15: *Luật khám bệnh, chữa bệnh* (Ban hành ngày 09/01/2023), Quốc hội, Việt Nam. (2023).
2. Nguyễn Thị Thùy Trang, Quách Tấn Đạt, Nguyễn Thị Bích Giang, Nguyễn Hoàng Sinh. Nhu cầu chăm sóc sức khỏe tại nhà của người cao tuổi mắc bệnh mãn tính. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023;529:314-318. <https://doi.org/10.51298/vmj.v529i1B.6404>

3. Võ Văn Thắng, Võ Nữ Hồng Đức, Lương Thanh Bảo Yến, Vũ Thị Cúc, Nguyễn Phúc Thành Nhân. Đánh giá tình trạng và nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người cao tuổi tại tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2021;498(2):35-39. <https://doi.org/10.51298/vmj.v498i2.166>
4. Trần Đình Trung, Lưu Ngọc Hoat, Võ Văn Thắng. Thực trạng sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà và tìm hiểu mức độ tham gia một số dịch vụ y tế có kết nối y tế từ xa của người dân thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2021;508(2):273-277. <https://doi.org/10.51298/vmj.v508i2.1649>
5. Đinh Bảo Trâm, Lê Thị Bích Thúy, Nguyễn Hoàng Lan. Nhu cầu sử dụng dịch vụ chăm sóc tại nhà của bệnh nhân sau đột quỵ tại thành phố Huế, Việt Nam. *Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế*. 2020;10(1):19-24. DOI: 10.34071/jmp.2020.1.3.
6. Nguyễn Thị Hương Thảo. *Nhu cầu và khả năng chi trả cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà có kết nối y tế từ xa của người dân tại Đà Nẵng năm 2021 và một số yếu tố liên quan*, Khóa luận tốt nghiệp. Hà Nội: Trường Đại học Y Hà Nội; 2021.
7. Trương Thị Mai Huyền, Đinh Thanh Hưng, Dương Thị Trang, et al. Mức giá sẵn lòng trả cho dịch vụ CSSK tại nhà của người bệnh điều trị nội trú tại bệnh viện Quận Tân Phú. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2017;460:213-217.